

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2018/DS-PT

Ngày: 03-01-2018

V/v Tranh chấp quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Sương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Phương Kha - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 309/2017/TLPT-DS ngày 21 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 159/2017/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 324/2017/QĐPT-DS, ngày 14 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Thành N, sinh năm 1964;
2. Bà Nguyễn Thị Hồng G, sinh năm 1962;
3. Chị Nguyễn Ngọc Thiên K, sinh năm 1996;

Cùng cư trú tại: số nhà 265D, Khu phố 3, Phường U, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Ngọc Thiên K là: ông Nguyễn Thanh N (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 05/11/2014).

- Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964;
2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1962;

Cùng cư trú tại: số nhà 310D, Khu phố 3, Phường U, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn H là: bà Nguyễn Thị L (được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày 06/11/2014).

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn H: Ông Nguyễn Thanh G1, Luật sư cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Bến Tre.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1987;
2. Chị Nguyễn Thị Cẩm N1, sinh năm 1985;

Cùng cư trú tại: số nhà 310D, Khu phố 3, Phường U, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị Cẩm N1 là: bà Nguyễn Thị L (được ủy quyền theo các văn bản ủy quyền ngày 25/12/2014 và ngày 06/11/2014).

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Thành N là nguyên đơn, bà Nguyễn Thị L là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Thành N và bà Nguyễn Thị Hồng G trình bày:

Năm 1990, ông Nguyễn Thành N nhận chuyển nhượng phần đất diện tích khoảng 120m² và phân nửa phần mương ranh khoảng 28m² liền kề. Lúc mua đất, ông N không đo đạc và không xác định ranh với các hộ xung quanh vì ông mua đất theo thủ tục hóa giá có giấy tờ chứng thực của Ủy ban nhân dân Phường U.

Năm 1992, khi ông N tu sửa lại ngôi nhà thì ông N có mua lại của ông Huỳnh T1 nửa mương ranh còn lại, giữa hai bên không giao dịch bằng tiền mà

thống nhất ông nhượng lại cho ông T1 một mối nước chè (ông N làm phân xưởng sản xuất đường), ông T1 sẽ bán cho ông N nửa phần nương ranh. Vào thời điểm năm 1992, trên đất có một căn chòi (nhà tạm, quy mô nhỏ) diện tích khoảng 6m² của bà Nguyễn Thị Kiên K1, ông Huỳnh Văn M, do ông M làm thuê tại lò đường của ông N nên ông N vẫn để vợ chồng ông M tiếp tục ở. Năm 1995, ông M chết, bà K1 cũng bỏ đi nên căn chòi bỏ trống. Đến năm 1996, vợ chồng ông N cũng bỏ địa phương lên Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống. Năm 2002, gia đình ông N đăng ký kê khai đối với phần đất nêu trên và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 130, tờ bản đồ 24, diện tích 235,4m².

Năm 2004, gia đình ông N trở về sống tại phần đất tranh chấp nhưng trên đất lại có một căn chòi diện tích khoảng 15m² của ông H và bà L đang ở. Do lúc đó không có nhu cầu sử dụng hết đất nên ông N vẫn để cho ông H, bà L sống trên đất. Năm 2014, ông H và bà L tiến hành xây dựng nhà kiên cố nên hai bên xảy ra tranh chấp được Ủy ban nhân dân Phường U hòa giải nhưng không thành.

Ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị Hồng G khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị L cùng anh Nguyễn Văn T, anh Nguyễn Thị Cẩm N1 di dời nhà để giao trả lại cho hộ ông N phần đất có diện tích 23,9m², thuộc thửa 13a, tờ bản đồ 24, tọa lạc tại: Phường U, thành phố B, tỉnh Bến Tre. Nguyên đơn đồng ý với kết quả đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ, kết quả định giá ngày 17/11/2016 và đồng ý bồi thường 10.000.000 đồng chi phí di dời san lấp mặt bằng cho phía bị đơn.

Theo đơn phản tố ngày 28/5/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị L đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Cẩm N1 trình bày:

Năm 1986, vợ chồng bà L, ông H có ở nhờ trên phần đất của ông Huỳnh T1 diện tích khoảng 15m², bị đơn cất nhà trên nửa nương ranh. Năm 1992, do vợ chồng bà L đi làm tại Vũng Tàu nên để ngôi nhà trên cho ông M, bà Kiên K1 vào ở. Năm 1995, sau khi ông M chết thì bà Kiên K1 đi làm xa nhưng có nhờ mẹ ruột là bà Lê Thị O trông nhà và giữ con cho bà Kiên K1. Năm 1997, bà Kiên K1 có xin ông T1 sửa nhà và được ông T1 đồng ý bằng ý bằng văn bản.

Năm 1999, vợ chồng bà L trở về, thấy ngôi nhà xuống cấp nên bà L có hỏi ông T1 để tu sửa nhà thành nền xi măng, mái tole, vách gỗ và được ông T1 đồng ý. Năm 2014, gia đình bà tiếp tục tu sửa nhà và ông N đứng ra chỉ chỗ cần dây đồ đạc nhưng sau đó gia đình bà và ông N xảy ra tranh chấp. Bà L thừa nhận phần đất đang tranh chấp là đất bà xin ở nhờ của ông T1 nên nếu các con ông T1 có tranh chấp thì bà sẽ giao trả lại. Bà L không đồng ý yêu cầu khởi kiện của

nguyên đơn vì bà không ở trên đất của ông N, bà G. Ngoài phần đất đang tranh chấp bà L còn có một phần đất khác có diện tích 165,5m², thửa 614, tờ bản đồ 3, tọa lạc tại: xã X, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Ngày 28/5/2016, bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu hủy một phần quyết định số: 1290/QĐ-UB ngày 04/4/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Thành N đối với phần diện tích 23,9m², thuộc thửa 13a, tờ bản đồ 24, tọa lạc tại: Phường U, thành phố B, tỉnh Bến Tre đồng thời yêu cầu Tòa án công nhận phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bị đơn và nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bà L yêu cầu nguyên đơn bồi thường 10.000.000 đồng tiền san lấp mặt bằng. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 159/2017/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B đã quyết định như sau:

Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị L.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị Hồng G, chị Nguyễn Ngọc Thiên K về tranh chấp quyền sử dụng đất với ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị L.

Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Cẩm N1 phải di dời nhà, giao trả lại phần có diện tích 23,9m², thuộc thửa 13a, tờ bản đồ 24, tọa lạc tại: Phường U, thành phố B, tỉnh Bến Tre do hộ ông Nguyễn Thành N đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất có tứ cận như sau:

- + Phía Đông giáp lộ hẻm;
- + Phía Tây giáp phần đất còn lại của hộ ông Nguyễn Thành N;
- + Phía N giáp phần đất còn lại của hộ ông Nguyễn Thành N;
- + Phía Bắc giáp thửa đất 129 của bà Huỳnh Thị A.

Buộc ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị Hồng G, chị Nguyễn Ngọc Thiên K phải bồi hoàn chi phí san lấp mặt bằng và chi phí di dời nhà cho ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị L số tiền 19.368.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo bản án, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/10/2017, bị đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo với nội dung: yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số:

159/2017/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 18/10/2017, nguyên đơn ông Nguyễn Thành N kháng cáo với nội dung: yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm một phần sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 159/2017/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B vì Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào văn bản số: 229/UBND ngày 05/5/2015 của Ủy ban nhân dân Phường U và 05 người làm chứng (thân thuộc của bị đơn) để khẳng định bị đơn đã ở tại phần đất tranh chấp từ năm 1986 là chưa khách quan. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông N bồi thường cho bị đơn số tiền 19.368.000 đồng trong khi bị đơn chỉ yêu cầu bồi thường 10.000.000 đồng (nhưng sau đó cũng rút yêu cầu phản tố đã được Tòa án tuyên đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn) mà không xét đến nghĩa vụ của nguyên đơn đối với nhà nước trong nhiều năm trên diện tích 23,9m² mà bị đơn sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị L, nguyên đơn ông Nguyễn Thành N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn:

Năm 1992, khi ông N mua đất đã có nhà của phía bị đơn trên phần đất tranh chấp nhưng quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông N không thể hiện ý chí của bà L, ông Hóa nên quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông N là vi phạm quy định pháp luật. Theo Công văn số: 934/VPDK-TTLT ngày 22/8/2017 của Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre đã trả lời như sau: “Thửa đất 130, tờ bản đồ 24... nằm trong lô đất số 82, tờ bản đồ số 3... do ông Tô Văn E đứng tên” như vậy, phần đất mà nguyên đơn cho rằng đã sang nhượng của ông Huỳnh T1 là đất của ông Tô Văn E. Phía bị đơn đã sinh sống ổn định, lâu dài trên đất tranh chấp nay đã được hơn 30 năm nên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét áp dụng Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2005 công nhận quyền sở hữu tài sản theo thời hiệu cho phía bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; đồng thời, đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thành N và không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/12/2014 và kết quả đo đạc ngày 25/12/2014 thể hiện phần đất tranh chấp có diện tích 23,9m², thuộc thửa 13a, tờ bản đồ 24, tọa lạc tại: Phường U, thành phố B, tỉnh Bến Tre được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Thành N vào năm 2002, trên phần đất tranh chấp có ngôi nhà của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn H. Nguồn gốc phần đất là do ông N nhận chuyển nhượng từ Công ty dịch vụ công nghiệp với diện tích 120m², liền kề với phần đất này là con mương ranh giáp với đất của ông Huỳnh T1. Tại mặt sau đơn xin tu sửa nhà của ông Nguyễn Thành N năm 1992 có nội dung xác nhận của ông Huỳnh T1 như sau: “Tôi tên Huỳnh T1 ngụ tại 187c khu phố III Phường U là chủ sở hữu mương ranh của khoản đất nay tôi đồng ý cho anh Nguyễn Thành N cất nhà sàng tại mương ranh của tôi ngay nhà anh...” văn bản này đã được Ủy ban nhân dân Phường U, thành phố B xác nhận đồng ý để ông N tu sửa nhà theo diện tích mà gia đình ông N đang quản lý. Như vậy, ngoài diện tích 120m² nhận chuyển nhượng nêu trên ông N và ông T1 đã thỏa thuận sang nhượng thêm diện tích đất nhưng không rõ là bao nhiêu.

[2] Theo quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Nguyễn Thành N được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập như sau:

- Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, sở hữu nhà ngày 01/7/1998;
- Đơn xin xác nhận ngày 28/10/1995;
- Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ngày 11/8/1993;
- Trích lục họa đồ ngày 21/9/2001;
- Giấy xác nhận nguồn gốc đất;
- Đơn xin sang tên cho nhà ngày 08/7/1993;
- Tờ khai thuế trước bạ ngày 22/3/2002 ;
- Hồ sơ kỹ thuật thửa đất lập ngày 20/12/1997.

Tất cả hồ sơ văn bản nêu trên đều thể hiện diện tích đất ông N đăng ký, kê khai là 235,4m² và hộ ông N được xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/4/2002 theo Quyết định số: 1290/QĐ-UB ngày 04/4/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre.

[3] Phần đất tranh chấp có diện tích 23,9m² do ông H, bà L đang sử dụng nhưng ông H, bà L cũng thừa nhận là ở nhờ đất của ông Huỳnh T1, theo xác nhận của ông Huỳnh T1 đã nêu ở trên chứng minh ông T1 không còn quyền đối với phần đất mà ông H, bà L đang ở nữa. Do vậy, không có căn cứ áp dụng Điều 236 Bộ luật Dân sự năm 2005 để công nhận quyền sở hữu theo thời hiệu cho phía bị đơn. Ngoài ra, việc bị đơn cho rằng thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông N nhưng không có ý kiến của bị đơn là không phù hợp, vì ông H, bà L thừa nhận chỉ ở nhờ trên đất tranh chấp nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông N không ảnh hưởng đến quyền lợi của ông H, bà L.

[4] Mặc dù, xác định nguồn gốc đất, diện tích đất tranh chấp không cụ thể nhưng chủ sử dụng đất trước đây là ông T1 (các con ông T1 không tranh chấp) và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N là đúng theo trình tự quy định pháp luật, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên kháng cáo của bà L không được chấp nhận.

[5] Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/12/2014 thì trên đất tranh chấp bà L, ông H đã có công sức cải tạo đất, đồng thời việc tháo dỡ ngôi nhà phải xem xét đến chi phí tháo dỡ di dời để đảm bảo quyền lợi cho phía bị đơn nên bản án dân sự sơ thẩm buộc ông N bồi hoàn cho phía bị đơn số tiền 19.368.000 đồng là phù hợp nên kháng cáo của ông N không được chấp nhận.

[6] Chi phí thu thập chứng cứ: Ghi nhận ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị Hồng G và Nguyễn Ngọc Thiên K đã tự nguyện nộp chi phí thu thập chứng cứ là 1.318.000 đồng (một triệu ba trăm mười tám nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị L phải chịu chi phí thu thập chứng cứ là 420.000 đồng (bốn trăm hai mươi nghìn đồng) và đã nộp đủ số tiền này.

[7] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án 2009, do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Cẩm N1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.390.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 250.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012247 ngày 31/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị L anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Cẩm N1 phải có trách nhiệm liên đới nộp đủ số tiền 2.140.000 đồng (hai triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị Hồng G, chị Nguyễn Ngọc Thiên K phải liên đới chịu 968.400 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 270.000 đồng theo biên lai thu số 0011490 ngày 10/10/2014 và 200.000 đồng theo biên lai số 0010672 ngày 20/3/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị Hồng G, chị Nguyễn Ngọc Thiên K phải có trách nhiệm liên đới nộp đủ số tiền 498.400 đồng (bốn trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Theo quy định tại Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, do kháng cáo không chấp nhận nên ông Nguyễn Thành N và bà Nguyễn Thị L mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Thành N;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 159/2017/DS-ST ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều Điều 256, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị L.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị Hồng G và chị Nguyễn Ngọc Thiên K.

Buộc ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị L, chị Nguyễn Thị Cẩm N1, anh Nguyễn Văn T phải di dời nhà, giao trả phần đất có diện tích 23,9m², thuộc thửa 130a, tờ bản đồ 24, tọa lạc tại: Phường U, thành phố B, tỉnh Bến Tre do hộ ông Nguyễn Thành N đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre cấp ngày 04/4/2002, phần đất có tứ cận như sau:

+ Phía Đông giáp lộ hẻm;

+ Phía Tây và N giáp đất còn lại của hộ ông Nguyễn Thành N;

+ Phía Bắc giáp thửa 129 đất của bà Huỳnh Thị A.

Buộc ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị Hồng G và chị Nguyễn Ngọc Thiên K phải có nghĩa vụ bồi hoàn chi phí san lấp mặt bằng và hỗ trợ di dời nhà cho ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Cẩm N1 với số tiền tổng cộng là 19.368.000 đồng (mười chín triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về chi phí thu thập chứng cứ:

Ghi nhận ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị Hồng G và Nguyễn Ngọc Thiên K đã tự nguyện nộp chi phí thu thập chứng cứ là 1.318.000 đồng (một triệu ba trăm mười tám nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Cẩm N1 phải chịu chi phí thu thập chứng cứ là 420.000 đồng (bốn trăm hai mươi nghìn đồng) và đã nộp đủ số tiền này.

Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Cẩm N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.390.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 250.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0012247 ngày 31/5/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Cẩm N1 phải liên đới nộp tiếp số tiền 2.140.000 đồng (hai triệu một trăm bốn mươi nghìn đồng).

Ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị Hồng G, chị Nguyễn Ngọc Thiên K phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 968.400 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 270.000 đồng theo biên lai thu số 0011490 ngày 10/10/2014 và 200.000 đồng theo biên lai số 0010672 ngày 20/3/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Ông Nguyễn Thành N, bà Nguyễn Thị Hồng G, chị Nguyễn Ngọc Thiên K phải liên đới nộp tiếp số tiền 498.400 đồng (bốn trăm chín mươi tám nghìn bốn trăm đồng).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Thành N phải chịu là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013173 ngày 18/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Bà Nguyễn Thị L án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013157 ngày 17/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố B;
- Chi cục THADS thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Huỳnh Ngọc Dũng

Thẩm phán

Thẩm phán

Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Dũng

Nguyễn Kim Tư

Nguyễn Thị Ngọc Hương

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày N;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Nam;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng

